

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2023/DS-ST

Ngày: 23-8- 2023

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản,
chia tài sản chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Tiến Dũng;

Ông Nguyễn Ngọc Giao.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Bà Đào Thị Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp thừa kế tài sản, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2023/QĐXXST-DS, ngày 21- 7- 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

- ***Bị đơn:*** Chị Phạm Thị T; địa chỉ: Xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “có mặt”.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Nguyễn Thị B; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

2. Chị Phạm Thị D; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

3. Anh Phạm Văn Q; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

4. Chị Phạm Thị Ánh D1, sinh ngày 15- 8- 2012; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; Người đại diện hợp pháp của chị D1: Chị Nguyễn Thị B;

là mẹ đẻ của cháu D1; “vắng mặt”.

5. Chị Phạm Thị T1; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung cùng các lời khai khác tại Toà án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và chồng bà là ông Phạm Văn V (tên gọi khác là Phạm Thanh V1, chết năm 2009) có tài sản chung là thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22 tại xóm E (xóm I cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định diện tích là 258 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và 01 ngôi nhà mái bằng trên đất. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nêu trên bà M đã làm thất lạc. Ông V1 chết không để lại di chúc. Năm 2015, bà có lợp mái tôn ở phía trước nhà mái bằng, đây là tài sản riêng của bà không nằm trong tài sản chung giữa bà và ông V1. Bà và ông V1 có 04 người con chung là Phạm Văn Đ (chết năm 2019), Phạm Thị T1, Phạm Thị T và Phạm Văn Đ1 (chết năm 2003). Anh Phạm Văn Đ có vợ là chị Nguyễn Thị B và 03 con chung là Phạm Thị D, Phạm Văn Q và Phạm Thị Ánh D1, sinh ngày 15- 8- 2012. Anh Phạm Văn Đ1 chưa có vợ, con. Chị Phạm Thị T1 từ khi sinh ra đến năm 1995 ở cùng vợ chồng bà, sau đó đi lấy chồng thì sinh sống ở tỉnh Hải Phòng rồi chuyển đi làm ăn ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, bà đã tìm nhiều cách để thông tin về việc bà đang giải quyết vụ án cũng như tìm kiếm địa chỉ, số điện thoại để liên lạc với chị T1 nhưng không tìm được. Về di sản thừa kế của ông V1 để lại, bà và các con đã bàn bạc nhưng không thống nhất được việc phân chia. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn V là quyền sở hữu, sử dụng ½ diện tích đất và nhà nêu trên theo quy định của pháp luật và chia cho bà được quyền sở hữu, sử dụng ½ diện tích đất và nhà nêu trên. Nguyên vọng của bà là được nhận kỷ phần thừa kế và phần tài sản chung là diện tích đất 100 m² và ngôi nhà 01 tầng xây trên đất nằm ở phần đất giáp đường quốc lộ 37B.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn là chị Phạm Thị T trình bày: Phía bị đơn nhất trí với quan điểm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông Phạm Văn V. Nguyên vọng của chị Phạm Thị T được nhận quyền sử dụng diện tích đất mà chị được hưởng thừa kế, phần đất này giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị M và nhận trách nhiệm thanh toán bằng tiền theo giá trị cho chị B và 03 người con của chị B là cháu D, cháu Q và cháu D1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị B trình bày: Chị là vợ của anh Phạm Văn Đ, anh Đ là con đẻ của bà Nguyễn Thị M và ông Phạm Văn V, anh Đ chết năm 2019. Chị và anh Đ có 03 người con chung là Phạm Thị D, Phạm Văn Q và Phạm Thị Ánh D1, sinh ngày 15- 8- 2012. Hiện nay, mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị M yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn V là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở trên đất tại xóm E, xã G, chị đề nghị Tòa án chia cho chị và 03 cháu D, Q, D1 được hưởng phần thừa kế theo quy định của pháp luật và được nhận bằng tiền theo giá trị phần thừa kế được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Q trình bày: Ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B tham gia tố tụng và thống nhất với quan điểm của chị B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị D: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Phạm Thị D nhưng chị D không đến của Tòa án để làm việc và không trình bày quan điểm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T1: Tòa án tiến hành xác minh qua Ủy ban nhân dân xã G, Công an xã G Y thấy chị T1 đã chuyển hộ khẩu đi nơi khác nhưng không thể hiện nơi đến. Ngoài ra không tìm được địa chỉ của chị T1. Vì vậy Tòa án đã tiến hành niêm yết, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật các văn bản tố tụng trong vụ án đối với chị T1. Chị T1 không đến Tòa án để làm việc và không trình bày quan điểm.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

- Diện tích đất đứng tên chủ sử dụng V tại thửa 254, tờ bản đồ 22 xã G; địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định diện tích đo đạc là 258 m²; phía Bắc giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Văn S, đường dong xóm; phía Nam giáp thửa đất hộ ông Phạm Thanh S1, hộ ông Nguyễn Văn Đ2; phía Đông giáp thửa đất hộ ông Đ2; phía Tây giáp thửa đất hộ Phạm Thanh S1, hộ ông Nguyễn Văn S và đường quốc lộ 37B. Công trình xây dựng trên đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng, 01 mái lợp tôn và bếp cùng khu chăn nuôi đã xuống cấp không còn giá trị.

- Giá trị quyền sử dụng đất: 100 m² đất mặt đường quốc lộ 37B trị giá 18.000.000 đồng/m² x 100 = 1.800.000.000 đồng và 158 m² đất mặt đường dong xóm trị giá 6.000.000 đồng/m² x 158 = 948.000.000 đồng. Giá trị các công trình trên đất như sau: 01 nhà mái bằng trị giá 72.700.000 đồng; 01 mái tôn trị giá 1.680.000 đồng.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân xã G và qua hồ sơ địa chính cho thấy: Thành phần gia đình ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị M, quá trình sử dụng đất như bà Nguyễn Thị M trình bày là đúng. Theo bản đồ địa chính xã G năm 1997, năm 2004 và năm 2011, thửa đất đứng tên ông V là thửa số 254, đều thuộc tờ bản đồ số 22 tại xóm E (xóm I cũ), xã G. Diện tích thửa đất đứng tên ông V, theo bản đồ địa chính xã G năm 1997 là 600m², theo bản đồ địa chính xã G năm 2004 và năm 2011 là 258 m² (trong đó đất ở 120 m², đất ao 138 m²).

Tài liệu thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cho thấy: Các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông Phạm Văn V cho người khác có thể hiện hộ ông Phạm Văn V được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L338013 ngày 19- 8- 1997 đối với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22 tại xóm E (xóm I cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa cũng đã thực hiện đúng

nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, đề nghị: Căn cứ các Điều 635, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M; xác định di sản thừa kế của ông Phạm Văn V để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 258 m² tại thửa 254, tờ bản đồ 22, bản đồ xã G và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà xây dựng trên đất. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích đất 100 m² giáp với đường quốc lộ 37B và sở hữu ngôi nhà trên phần đất được chia; cắt chia cho chị Phạm Thị T được quyền sử dụng 99,24 m² đất của thửa đất trên giáp với phần đất chia cho bà M và ghi nhận sự tự nguyện về nghĩa vụ thanh toán số tiền 282.070.000 đồng cho chị Phạm Thị B1 và 03 con của chị B1 là Phạm Thị D, Phạm Văn Q và Phạm Thị Ánh D1; chị Phạm Thị T1 được quyền sử dụng 58.76 m² đất còn lại của thửa đất nêu trên. Đối với kỹ phần thừa kế của chị Phạm Thị T1, hiện nay không xác định được địa chỉ của chị T1, chị T nhận trách nhiệm quản lý kỹ phần được thừa kế của chị T1 nên giao chị T quản lý phần di sản được thừa kế thay chị T1, khi nào chị T1 trở về thì chị T có trách nhiệm giao cho chị T1. Các đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T1 và chị Phạm Thị D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ điều kiện xét xử vắng mặt các đương sự này. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Ánh D1, sinh ngày 15- 8- 2012, chưa đủ 18 tuổi nên mẹ đẻ là chị Phạm Thị B1 là người đại diện theo pháp luật cho chị Phạm Thị Ánh D1 theo Điều 136 của Bộ luật Dân sự.

[2] Ông Phạm Văn V (tên gọi khác Phạm Thanh V1), chết năm 2009 và bà Nguyễn Thị M là vợ chồng, có tài sản chung là quyền sử dụng diện tích đất 258 m² gồm 120 m² đất ở và 138 m² đất ao, tại thửa số 254, tờ bản đồ số 22 xã G; địa chỉ: Xóm E (xóm I cũ), xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L338013 ngày 19- 8- 1997. Ngoài ra, tài sản chung của ông V1, bà M có 01 nhà mái bằng 01 tầng.

[3] Xác định di sản của ông V1 có $\frac{1}{2}$ diện tích đất 258 m² và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà, $\frac{1}{2}$ diện tích đất 258 m² và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà còn lại thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị M. Ông Phạm Văn V chết không để lại di chúc nên xác định chia thừa kế theo pháp luật. Tài sản chung của ông V và bà M gồm quyền sử dụng diện tích đất 258 m² (trong đó đất ở 120 m², đất ao 138 m²) trị giá 2.748.000.000 đồng và ngôi nhà trên đất trị giá 72.700.000 đồng, tổng trị giá tài sản là 2.820.700.000 đồng. Như vậy, tính theo giá trị, di sản thừa kế của ông V có giá trị 1.410.350.000 đồng.

[4] Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn V là bà Nguyễn Thị M và 04 con đẻ gồm Phạm Văn Đ, Phạm Thị T1, Phạm Thị T và Phạm Văn Đ1. Anh Đ1 chết 2003 không có con nên không có thừa kế thế vị. Anh Đ chết năm 2019 sau thời điểm ông V chết nên những người thuộc hàng thừa kế

thứ nhất của anh Đ gồm có 05 người là bà M, vợ là chị B1 và 03 con của anh Đ là chị D, anh Q, chị D1 được hưởng chung 01 kỷ phần thừa kế. Vì vậy, về nguyên tắc di sản được chia thành 04 kỷ phần (suất) thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh Phạm Văn Đ, mỗi kỷ phần có giá trị $1.410.350.000 \text{ đồng} / 4 = 352.587.500 \text{ đồng}$.

[5] Ngoài $\frac{1}{2}$ tài sản chung trị giá 1.410.350.000 đồng nêu trên; bà M được hưởng 1 kỷ phần thừa kế 352.587.500 đồng và $\frac{1}{5}$ kỷ phần thừa kế anh Đ được hưởng trị giá 70.517.500 đồng; tổng giá trị tài sản bà M được chia tài sản chung và được hưởng thừa kế là 1.833.455.000 đồng. Chị Phạm Thị T1, chị Phạm Thị T mỗi người được hưởng di sản của ông V là 01 kỷ phần thừa kế tính theo giá trị là 352.587.500 đồng. Chị Nguyễn Thị B và 03 người con là chị Phạm Thị D, anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị Ánh D1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{5}$ kỷ phần thừa kế anh Đ có giá trị 70.517.500 đồng.

[6] Căn cứ nguyện vọng của các đương sự, Hội đồng xét xử xem xét chia hiện vật, cụ thể: Cắt chia cho bà M diện tích đất 100 m² trị giá 1.800.000.000 đồng, trong đó đất ở 46,5 m², đất ao 53,5 m²; có cạnh giáp đường quốc lộ 37 dài 05m, cạnh giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Văn S dài 20m, cạnh giáp thửa đất hộ ông Phạm Thanh S1 dài 20m, cạnh giáp đất chia cho chị T dài 05m; bà M được sở hữu tài sản trên đất trị giá 72.700.000 đồng. Đất cắt chia cho chị T diện tích 98,4 m² trị giá 590.400.000 đồng, trong đó đất ở 45,8 m², đất ao 52,6 m², có cạnh giáp đất chia cho bà M dài 05m, cạnh giáp đất chia cho chị T1 dài 14,9m, cạnh giáp đất hộ ông Nguyễn Văn S dài 4,7m và 5,1m, cạnh giáp đường dài 4,2m, cạnh giáp đất hộ ông Phạm Thanh S1 dài 3,9m và 4,7m, cạnh giáp đất hộ ông Đ2 dài 4,8m. Đất cắt chia cho chị T1 diện tích 59,6 m² trị giá 357.600.000 đồng, trong đó đất ở 27,7 m²; đất ao 31,9 m²; có cạnh giáp đường dọc xóm dài 04m, cạnh phía Đông giáp thửa đất hộ ông Đ2 dài 14,9 m, cạnh phía Nam giáp thửa đất hộ ông Đ2 dài 04m, cạnh giáp đất chia cho chị T dài 14,9m.

[7] Căn cứ vào giá trị của tài sản đã cắt chia nêu trên thì bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T1 phải thanh toán di sản được hưởng cho chị Nguyễn Thị B, chị Phạm Thị D, anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị Ánh D1 lần lượt bà M là 39.245.000 đồng, chị T là 237.812.500 đồng, chị T1 là 5.012.500 đồng, tổng 282.070.000 đồng. Nay, chị Phạm Thị T nhận nghĩa vụ thay cho bà M, chị T1 thanh toán toàn bộ số tiền này, Tòa án thấy cần công nhận sự tự nguyện này.

[8] Chị Phạm Thị T1 hiện không rõ địa chỉ, vì vậy phần di sản của chị T1 được chia giao cho chị Phạm Thị T quản lý là phù hợp. Các quyền và nghĩa vụ của chị T1 liên quan đến việc hưởng di sản được giải quyết khi chị T1 trở về.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo giá trị phần tài sản được thừa kế. Bà Nguyễn Thị M là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên được chấp nhận. Chị Nguyễn Thị B nhận nộp thay án phí cho chị Phạm Thị D, chị Phạm Văn Q và chị Phạm Thị Ánh D1 được chấp nhận là phù hợp.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Điều 612, Điều 613, Điều 620, khoản 1 Điều 650, Điều 651, khoản 2 Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn V (tên gọi khác Phạm Thanh V1);

* Xác định trong 258 m² đất và công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Xóm E, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L338013 ngày 19- 8- 1997 là tài sản chung của ông Phạm Văn V và bà Phạm Thị M1. Bà Nguyễn Thị M được quyền sở hữu và sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung; $\frac{1}{2}$ tài sản chung còn lại là di sản của ông Phạm Văn V được chia thừa kế theo pháp luật.

* Chia cho bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng diện tích 100m² đất trị giá 1.800.000.000 đồng, trong đó đất ở 46,5 m², đất ao 53,5 m² và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất.

* Chia cho chị Phạm Thị T được quyền sử dụng diện tích 98,4m² trị giá 590.400.000 đồng, trong đó đất ở 45,8m², đất ao 52,6m².

* Chia cho chị Phạm Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 59,6m² trị giá 357.600.000 đồng, trong đó đất ở 27,7 m²; đất ao 31,9 m². Tạm giao diện tích đất này cho chị Phạm Thị T quản lý.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị B, chị Phạm Thị D, chị Phạm Văn Q và chị Phạm Thị Ánh D1 mỗi người 70.517.500 đồng phần di sản thừa kế được hưởng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L338013 ngày 19- 8- 1997 đã cấp cho hộ ông Phạm Văn V để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo Bản án này.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các Điều 12, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo: Buộc chị Phạm Thị T phải nộp 17.629.000 đồng án phí; chị Nguyễn Thị B phải nộp 10.575.000 đồng án phí; miễn án phí cho bà Nguyễn Thị M.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M, chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Phạm Thị T1, chị Nguyễn Thị B, chị Phạm Thị D, anh Phạm Văn Q và chị Phạm Thị Ánh D1 có quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự: 07 bản.
- VKSND huyện Giao Thủy: 01 bản;
- VKSND tỉnh Nam Định: 01 bản
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy: 01 bản
- Lưu hồ sơ vụ án: 02 bản.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Duyên